NGUYỄN PHÚ THỌ

Bài tập trắc nghiệm Tiếng Anh Cơ bản 12

Ôn tập và rèn luyện kĩ năng giải các dạng bài tập
trắc nghiệm khách quan theo chương trình và SGK mới

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội
ĐT (04) 9715013; (04) 7685236. Fax: (04) 9714899
***

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc PHÙNG QUỐC BẢO
Tổng biên tập NGUYỄN BÁ THÀNH

Biên tập nội dung
HẢI NINH
Sửa bài
HOÀNG NGUYÊN
Chế bản
CÔNG TI ANPHA
Trình bày bìa
SƠN KỲ
Đối tác liên kết xuất bản
CÔNG TI ANPHA

BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM TIẾNG ANH 12
Mã số: 2L-114ĐH2008
In 2.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Công ti Song Nguyên.
Số xuất bản: 293-2008/CXB/25-54ĐHQG HN, ngày 08/04/2008
Quyết định xuất bản số: 114LK/XB
In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2008.

LỜI NÓI ĐẦU

Các em học sinh thân mến,

Nhằm mục đích giúp các em củng cố lại các điểm ngữ pháp, các kiến thức về ngữ âm lẫn từ vựng trong từng unit của sách giáo khoa *Tiếng Anh Lớp 12 Cơ bản* đồng thời cung cấp cho các em hệ thống các bài luyện tập theo hướng trắc nghiệm khách quan, chúng tôi biên soạn bộ sách *Bài tập Trắc nghiệm tiếng Anh 12* này.

Bộ sách được biên soạn theo từng đơn vị tương ứng với các units từ 1 đến 16 trong sách giáo khoa. Mỗi đơn vị bao gồm các phần sau:

Phần I. Ngữ Pháp: Hướng dẫn các điểm ngữ pháp trọng tâm trong bài một cách rõ ràng, dễ hiểu, có các ví dụ kèm theo giúp cac em có thể hiểu sâu hơn cách sử dụng những điểm ngữ pháp này.

Phần II. Luyện Tập: Gồm các bài tập trắc nghiệm khách quan như sau:

* **Ngữ âm:** 10 câu trắc nghiệm được thiết kế sát với yêu cầu của sách giáo khoa gồm một số từ được nhặt ra từ mỗi unit của sách giáo khoa.

* **Ngữ pháp và từ vựng:** 40 câu trắc nghiệm ứng dụng các điểm ngữ pháp và các từ vựng mà các em vừa học trong từng unit của sách giáo khoa.

* **Đọc hiểu:** Gồm một bài đọc hiểu và một bài điền từ có chủ đề giống như chủ đề của từng unit trong sách giáo khoa giúp các em có thêm ngữ liệu, phát triển kĩ năng đọc hiểu đồng thời bổ sung thêm lượng từ mới cho mỗi đề tài.

* **Tìm lỗi sai:** 10 câu trắc nghiệm giúp các em nhận ra các lỗi về ngữ pháp, chính tả, từ vựng hay cú pháp.

* **Cấu trúc:** 10 câu trắc nghiệm chia ra hai hình thức – hoàn chỉnh câu và tìm câu đồng nghĩa giúp các em ứng dụng được các cấu trúc cơ bản học trong chương trình.

Chúng tôi hi vọng rằng với việc sử dụng tập sách này các em sẽ có đủ kiến thức cũng như kĩ năng để thực hiện tốt các bài thi và kiểm tra ở trường đồng thời tích lũy thêm kiến thức chuẩn bị cho các kì thi tốt nghiệp phổ thông trung học, cao đẳng và đại học sau này.

Do thời gian biên soạn có hạn, có thể nội dung sách có những khiếm khuyết. Rất mong nhận được những góp ý chân thành của quý đồng nghiệp và các em học sinh.

Mọi góp ý xin gởi về:

- Trung tâm Sách Giáo dục Anpha, 225C Nguyễn Tri Phương, phường 9, quận 5, tp. Hồ Chí Minh. ĐT: 08.2676463, 8107718, 0903701650.

Email: alphabookcenter@yahoo.com

Trân trọng cảm ơn!

MỤC LỤC

		Trang
UNIT 1	HOME LIFE	5
UNIT 2	CULTURAL DIVERSITY	15
UNIT 3	WAYS OF SOCIALIZING	27
UNIT 4	SCHOOL EDUCATION SYSTEM	40
UNIT 5	HIGHER EDUCATION	52
UNIT 6	FUTURE JOBS	63
UNIT 7	ECONOMIC REFORMS	74
UNIT 8	LIFE IN THE FUTURE	83
UNIT 9	DESERTS	98
UNIT 10	ENDANGERED SPECIES	107
UNIT 11	BOOKS	117
UNIT 12	WATER SPORTS	128
UNIT 13	THE 22ND SEA GAMES	157
UNIT 14	INTERNATIONAL ORGANIZATIONS	147
UNIT 15	WOMEN IN SOCIETY	157
UNIT 16	THE ASSOCIATION OF SOUTH EAST ASIAN NATIONS	168

UNIT 1

HOME LIFE

A. HƯỚNG DẪN NGỮ PHÁP

TENSE REVISION

Past simple, past progressive and past perfect

1/ The simple past (Thì quá khứ đơn)

a) Cách chia: I, we, you, they / He, she, it | + **verb – ed / v2**

b) Cách dùng:

* Để diễn tả hành động đã xảy ra trong quá khứ có xác định thời gian (thường kèm với các từ chỉ thời gian như yesterday, ago, last / night, week, month..., in 1990...)

Ví dụ: - Yesterday she bought a very beautiful dress for her mother.
- He stopped working for this company two months ago.
- They built this bridge in 1990.

* Để tả một hành động diễn ra trong một khoảng thời gian đã chấm dứt trong quá khứ.

Ví dụ: - She worked here for ten years from 1975 to 1985.
- He practised kungfu for ten years when he was still young.

* Để diễn tả một thói quen trong quá khứ

Ví dụ: - I always came here for my Summer holiday when I was still a pupil.
- I usually came to visit my grandmother at weekends when she lived in this city.

* Để diễn tả một chuỗi hành động xảy ra liên tiếp nhau trong quá khứ.

Ví dụ: - Last night, I heard someone knock at the door, I stood up, went to answer the door but when I opened it I couldn't see anyone there.
- Life was quite smooth for me. I graduated from university, found a good job and earned enough money to build a house. Then I got married to a lovely girl.

2/ The past continuous tense (Thì quá khứ tiếp diễn)

a) Cách chia: I, he, she, it **+ was** | **+ verb - ing**
We, you, they **+ were** |

b) Cách dùng:

* Để diễn tả hành động đã xảy ra và kéo dài hoặc đang xảy ra vào một thời điểm xác định trong quá khứ.

Ví dụ: - What were you doing this time yesterday?
- We were watching a wonderful football match on TV at nine o'clock last night.

* Để diễn tả hành động đang xảy ra ở quá khứ thì có hành động khác xen vào.

Ví dụ: - When he came, we were having lunch.
- What were they doing when you saw them?

* Để diễn tả 2 hành động tiếp diễn xảy ra cùng lúc ở quá khứ.

Ví dụ: - Yesterday, while I was reading a book; my sister was watching T.V.

3/ The past perfect tense (Thì quá khứ hoàn thành)

a) Cách chia: Subject + **had** + past participle **(verb – ed / V3)**

b) Cách dùng:

* Để diễn tả hành động xảy ra trước một hành động khác trong quá khứ hoặc trước một thời điểm ở quá khứ.

Ví dụ: - Before 1995, he had worked in that factory.
- When I got up this morning, my mother had already left.
- He phoned me after he had finished his work.

* Để diễn tả một hành động bắt đầu từ trước và kéo dài đến một thời điểm trong quá khứ hay kéo dài đến lúc một hành động khác trong quá khứ diễn ra.

Ví dụ: - My father had played football for Arsenal for ten years before he became a coach.

PRONUNCIATION

Cách phát âm các âm cuối –es và –s ở các danh từ số nhiều

Khi sử dụng một danh từ số nhiều, ta thường thêm "es" hay "s" vào cuối danh từ đó. Âm cuối này có cách phát âm rơi vào một trong ba trường hợp sau:

+. Nếu danh từ kết thúc bằng các âm /ʃ/; /tʃ/; /dʒ/; /s/ hay /z/ thì ta thêm –es để hình thành danh từ số nhiều và đọc là /iz/

Ví dụ: dishes; oranges, kisses...

+ Nếu danh từ kết thúc bằng các âm /f/; /k/; /p/; /t/, /θ/ thì ta thêm –s để hình thành danh từ số nhiều và đọc là /s/.

Ví dụ: cakes; telescopes, boots...

+ Đối với các danh từ còn lại, ta thêm –s để hình thành danh từ số nhiều và đọc là /z/

Ví dụ: ways, verbs, nouns...

B. PHẦN LUYỆN TẬP

I. NGỮ ÂM

Tìm một từ mà phần gạch chân có cách phát âm khác với những từ còn lại

1.	A. laugh<u>s</u>	B. photograph<u>s</u>	C. machine<u>s</u>	D. parent<u>s</u>
2.	A. dish<u>es</u>	B. orange<u>s</u>	C. experience<u>s</u>	D. move<u>s</u>
3.	A. chore<u>s</u>	B. halve<u>s</u>	C. minute<u>s</u>	D. become<u>s</u>
4.	A. like<u>s</u>	B. kisse<u>s</u>	C. watche<u>s</u>	D. teache<u>s</u>
5.	A. kite<u>s</u>	B. time<u>s</u>	C. site<u>s</u>	D. like<u>s</u>

Chọn từ có trọng âm chính nhấn vào âm tiết có vị trí khác với những từ còn lại

6.	A. mischievous	B. whenever	C. solution	D. imagine
7.	A. obedient	B. biologist	C. generally	D. responsible
8.	A. secret	B. mature	C. household	D. access
9.	A. possible	B. important	C. together	D. familiar
10.	A. supportive	B. responsibility	C. responsive	D. respirable

II. NGỮ PHÁP – TỪ VỰNG

Chọn phương án đúng nhất để hoàn chỉnh các câu sau

11. At one time, huge prehistoric reptiles dominated the earth. This Age of Dinosaurs..... much longer than the present Age of Mammals has lasted to date.
    A. lasted B. was lasting
    C. has lasted D. had lasted
12. Jim, why don't you take some time off? You..... too hard lately. Take a short vacation.
    A. worked B. work
    C. were working D. have been working
13. A minor earthquake occurred at 2:07 A.M. on January 3. Most of the people in the village..... at the time and didn't even know it had occurred until the next morning.
    A. slept B. had slept C. were sleeping D. sleep

14. The little girl started to cry. She..... her doll, and no one was able to find it for her.
A. has lost B. had lost C. was losing D. was lost

15. "Hello? Alice? This is Jeff. How are you?"
"Jeff? What a coincidence! I..... about you when the phone rang.
A. was just thinking B. just thought
C. have just been thinking D. was just thought

16. On July 20, 1969, Astronaut Neil Armstrong..... down onto the moon, the first person ever to set foot on another celestial body.
A. was stepping B. stepped C. has stepped D. was step

17. I realised that someone..... my wallet when I..... their hands in my jacket pocket.
A. stole/was feeling B. was stealing/ was feeling
C. has stolen/felt D. was stealing/ felt

18. When I phoned Helen last night she was washing her hair and she..... when I finally..... her house.
A. hadn't finished/ got to B. didn't finish/ had got to
B. wasn't finishing/ got to D. didn't finish/ was getting to

19. Peter..... me another drink but I decided I..... enough.
A. offered/drank B. had offered/ drank
C. offered/had drunk D. was offering/ was drinking

20. Nobody....., so the little boy..... the packet of sweets from the shell and put it in his pocket.
A. was watching/was taking B. was watching/ took
C. watched/ was taking D. was watching/ had taken

21. I didn't realise that I..... my umbrella on the bus until it..... to rain.
A. had left/started B. was leaving/ started
C. had left/was starting D. left/ had started

22. At school I ..... the maths teacher because he ..... on me.
A. disliked/ always picked B. disliked/ was always picking
C. had disliked/was always picking D. disliked/ had always picked

23. Whenever Marion found a job, there was someone who ..... that she ..... to prison.
A. knew/was B. had known/was
C. knew/had been D. knew/has been

24. It was only much later I ..... that during all the time I had been writing to my penfriend, my mother ..... and reading the replies!
A. found out/had been opening B. had found out/opening
C. found out/is opening D. found out/ was opening

25. I ..... what ..... on. Several people were shouting at me, and one was waving a newspaper in front of my face.
A. hadn't understood/ was going B. don't understand/ is going
C. wasn't understanding/ was going D. didn't understand/ was going

26. I knew I ..... well in my exams even before I ..... the official results.
A. had done/received B. did/ had received
C. was doing/received D. did/has received

27. My brother always ..... at cards. No wonder he won every game!
A. lied B. cheated C. tricked D. deceived

28. Fill in the form as indicated and return in the envelope .....
A. provided B. offered C. prepared D. given

29. Our neighbours are very ..... on camping holidays.
A. eager B. enthusiastic C. interested D. keen

30. I tried to..... them from going, but they wouldn't take any notice.
A. warn B. refuse C. forbid D. prevent

31. She..... her neighbour's children for the broken window.
A. accused B. blamed C. denied D. complained

32. He says he has been to..... restaurant in town.
A. many B. every C. all D. most

33. She is travelling to work by train today because her car is being..... .
A. stopped B. broken C. serviced D. rented

34. Don't you get tired ..... watching TV every night?
A. with B. by C. of D. at

35. The film lasted three hours with ..... of 15 minutes between part one and part two.
A. an interval B. a pause C. a stop D. an interruption

36. If we do not take steps to protect the world's wild life, many species of birds and animals are likely to ..... completely.
A. die out B. die down C. die away D. die from

37. I lost the keys to my house and had to climb in ..... the window.
A. by B. to C. through D. with

38. Columbus was one of..... first people to cross..... ... Atlantic.
A. the/the B. the/Ø C. those/the D. some/the

39. The judge..... the pedestrian for the accident.
A. accused B. charged C. blamed D. sued

40. Two..... were sacked because they were always turning up late.
A. applicants B. employees C. staffs D. employers

III. ĐỌC HIỂU

A. *Hãy đọc kĩ đoạn văn và trả lời các câu hỏi bên dưới bằng cách chọn phương án đúng nhất*

No More Housework!

It is five o'clock in the evening when Rene Wagner comes home from work. She walks into the living room and looks at her three children. They are 14, 13, and 9 years old. They are watching TV.

The living room is a mess. There are dirty socks on the floor, and cookies on the sofa. Games and toys are everywhere. Rene is angry, "This place is a mess" she tells her children, "I can't work all day and then do housework all evening. I'm not going to do housework!"

Rene doesn't do housework. She doesn't clean or wash dishes. She doesn't wash clothes, either. Every evening she sits on the sofa and watches TV.

After two weeks, every plate, fork, and glass in the house is dirty: All the children's clothes are dirty. Every garbage can is full. The house is a mess.

Then, one day Rene comes home from work and gets a big surprise. The kitchen is clean. The children clean the kitchen! The next day, the living room is clean, and the children are washing their clothes. Rene tells her children, "OK, I'll do housework again. But you have to help me."

Now Rene and her three children do the housework together. Then they all sit on the sofa and watch TV!

41. When Rene came home from work, how did she find the house?
A. It was clean and tidy. B. It was dirty and untidy.
C. It was dirty but tidy. D. It was clean but untidy.

42. What did Rene tell her children then?
A. She told them to do housework.
B. She told them not to do housework.
C. She told them that she wouldn't do housework.